

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN THÁC MƠ
THAC MO HYDROPOWER
JOINT STOCK COMPANY**

Số: 2029/TMP-TCKT

No.:

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness**

Đồng Nai, ngày 29 tháng 7 năm 2026

Dong Nai, July 29, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.
To: - *State Securities Commission of Vietnam;*
- *HoChiMinh Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/*Name of organization:* **Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ/
Thac Mo Hydropower Joint Stock Company.**

- Mã chứng khoán/*Stock code:* **TMP.**
- Địa chỉ/*Address:* Khu phố Thác Mơ 5, phường Phước Long, thành phố Đồng Nai/ *Thac Mo 5 Quarter, Phuoc Long Ward, Dong Nai City.*
- Điện thoại liên hệ/*Tel.:* 028.36223376 Fax: 0271.3778268.
- Email: nabtk@tmhpp.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:*

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (“Công ty”) công bố Báo cáo tài chính hợp nhất quý 02 năm 2026 (nội dung chi tiết theo Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm)/ *Thac Mo Hydropower Joint Stock Company (“the Company”) hereby announces the consolidated financial statements for Quarter 2, 2026 (detailed information is provided in the attached consolidated financial statements).*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/07/2026 tại đường dẫn <https://tmhpp.com.vn/c3/pages-f/Bao-cao-tai-chinh-5-454.aspx>./ *This information was published on the Company’s website on July 29, 2026 as in the link: <https://tmhpp.com.vn/c3/pages-f/Bao-cao-tai-chinh-5-454.aspx>.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./.* 

Nơi nhận:

Recipients:

- Như trên/As above;
- CT.HĐQT/
Chairman of the BOD;
- Lưu: VT, TCKT/
Archive: Clerk, Finance
and Accounting Dept.

ĐẠI DIỆN CTCP THỦY ĐIỆN THÁC MƠ
REPRESENTATIVE OF THAC MO
HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE



TỔNG GIÁM ĐỐC/GENERAL DIRECTOR
Nguyễn Lê Hoàng

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ

Báo cáo tài chính Hợp nhất

Quý 2 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.173.985.608.055	1.189.904.933.796
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	117.600.219.723	159.791.721.679
111	1. Tiền		10.584.833.723	10.678.581.953
112	2. Các khoản tương đương tiền		107.015.386.000	149.113.139.726
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	760.844.503.000	781.755.888.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		760.844.503.000	781.755.888.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		288.306.553.074	242.982.833.263
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	201.910.802.435	219.001.864.075
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	67.533.922.975	4.487.008.991
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	18.861.827.664	19.493.960.197
140	IV. Hàng tồn kho		806.527.460	2.080.896.694
141	1. Hàng tồn kho	8	806.527.460	2.080.896.694
160	VI. Tài sản ngắn hạn khác		6.427.804.798	3.293.594.160
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	9	3.364.468.947	1.850.640.856
163	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	3.063.335.851	1.442.953.304
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.026.583.785.575	1.062.100.601.390
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		960.766.200	955.107.000
215	1. Phải thu dài hạn khác	7	960.766.200	955.107.000
220	II. Tài sản cố định		681.879.153.341	731.584.597.846
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	669.174.724.907	718.079.977.150
222	- Nguyên giá		3.339.864.731.524	3.335.376.907.450
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.670.690.006.617)	(2.617.296.930.300)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	12.704.428.434	13.504.620.696
228	- Nguyên giá		22.629.565.426	22.629.565.426
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.925.136.992)	(9.124.944.730)
250	V. Tài sản dở dang dài hạn		3.258.199.682	3.258.199.682
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.258.199.682	3.258.199.682
260	VI. Đầu tư tài chính dài hạn	4	328.608.156.133	314.859.274.658
262	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		177.748.156.133	163.999.274.658
263	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		150.860.000.000	150.860.000.000
270	V. Tài sản dài hạn khác		11.877.510.219	11.443.422.204
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	9	8.340.180.836	9.151.029.652
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25	356.624.088	421.872.442
273	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		3.180.705.295	1.870.520.110
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.200.569.393.630	2.252.005.535.186

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		354.219.635.376	558.974.445.878
310	I. Nợ ngắn hạn		153.161.401.362	331.415.903.480
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	21.883.888.907	101.611.524.001
313	2. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		12.694.004.383	82.540.936.883
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	15	34.518.126.001	63.886.858.841
315	4. Phải trả người lao động		6.536.938.345	23.151.104.873
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	14.379.106.624	2.663.346.859
320	6. Phải trả ngắn hạn khác		1.549.560.122	1.945.384.889
321	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	51.453.956.580	52.053.956.580
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.145.820.400	3.562.790.554
330	II. Nợ dài hạn		201.058.234.014	227.558.542.398
339	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	182.488.848.033	207.915.826.323
344	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		18.569.385.981	19.642.716.075
400	D. NGUỒN VỐN		1.846.349.758.254	1.693.031.089.308
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	1.846.349.758.254	1.693.031.089.308
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	16	700.000.000.000	700.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		700.000.000.000	700.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		348.217.585.093	344.150.936.893
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		305.781.391.782	155.628.767.479
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		459.016.309.455	455.837.904.872
420a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		353.650.683.471	208.384.888.595
420b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		105.365.625.984	247.453.016.277
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		33.334.471.924	37.413.480.064
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.200.569.393.630	2.252.005.535.186

Hoàng Thị Thanh Thủy
Người lập

Bùi Thị Kim Na
Kế toán trưởng

Nguyễn Lê Hoàng
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 29 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 Năm 2026

ĐVT: VND

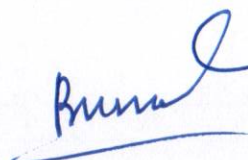
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	191.121.345.869	185.952.225.559	350.729.446.648	320.609.153.175
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		191.121.345.869	185.952.225.559	350.729.446.648	320.609.153.175
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	19	87.007.890.961	94.717.365.035	169.062.728.128	148.461.300.336
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		104.113.454.908	91.234.860.524	181.666.718.520	172.147.852.839
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư					
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	20	20.521.261.708	12.301.831.362	36.193.652.867	12.919.248.215
23	8. Chi phí tài chính	21	4.866.487.289	4.969.414.693	9.462.880.699	10.095.555.362
24	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.866.487.289	4.969.414.693	9.462.880.699	10.095.555.362
25	9. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	17.761.686.752	17.294.383.824	30.995.420.141	29.779.131.987
27	11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		23.748.881.475	18.794.609.068	23.748.881.475	18.794.609.068
30	12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		125.755.424.050	100.067.502.437	201.150.952.022	163.987.022.773
31	13. Thu nhập khác		-	-	-	-
32	14. Chi phí khác		-	-	-	-
40	15. Lợi nhuận khác		-	-	-	-
50	16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		125.755.424.050	100.067.502.437	201.150.952.022	163.987.022.773
51	17. Chi phí thuế TNDN hiện hành		19.914.120.479	14.558.284.671	29.751.578.522	26.360.515.471
52	18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		65.248.354	65.248.354	65.248.354	65.248.354

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
60	19. Lợi nhuận sau thuế TNDN		105.776.055.217	85.443.969.412	171.334.125.146	137.561.258.948
61	20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		105.365.625.984	84.275.047.329	169.822.779.381	135.456.075.984
62	21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		410.429.233	1.168.922.083	1.511.345.765	2.105.182.964



Hoàng Thị Thanh Thủy
Người lập
Đồng Nai, ngày 29 tháng 07 năm 2026



Bùi Thị Kim Na
Kế toán trưởng



Nguyễn Lê Hoàng
Tổng Giám đốc

Giải trình nguyên nhân biến động kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất quý 2/2026

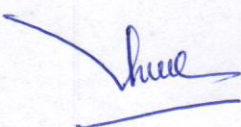
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2/2026 của Công ty đạt 105,77 tỷ đồng, tăng 20,33 tỷ đồng (tương ứng tăng 23,8%) so với cùng kỳ năm 2025 (Q2/2025: 85,44 tỷ đồng). Nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 2/2026 đạt 191,12 tỷ đồng, tăng 5,17 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước (Q2/2025: 185,95 tỷ đồng) chủ yếu là do giá bán điện bình quân của Nhà máy trong kỳ cao hơn so với cùng kỳ năm 2025 (Q2/2026: 829,81 đồng/kWh; Q2/2025: 758,73 đồng/kWh).

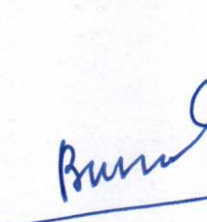
- Doanh thu hoạt động tài chính lãi tiền gửi và lãi trong công ty liên kết quý 2/2026 tăng so với cùng kỳ năm trước (Q2/2026: 44,27 tỷ đồng; Q2/2025: 31,01 tỷ đồng).

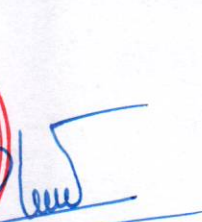
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 2 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	Lợi nhuận trước thuế		201.150.952.022	163.987.022.773
	Điều chỉnh cho các khoản:			
2	Khấu hao tài sản cố định		53.309.478.485	49.611.578.006
5	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(59.942.534.342)	(31.713.857.283)
6	Chi phí đi vay		9.462.880.699	10.095.555.362
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		203.980.776.864	191.980.298.858
9	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(39.318.868.964)	65.443.754.028
10	Giảm hàng tồn kho		(35.815.951)	(1.364.738.152)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế		(87.423.059.430)	(18.216.750.781)
12	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(702.979.275)	923.316.532
14	Chi phí đi vay đã trả		(9.525.611.606)	(10.190.113.990)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(58.276.770.196)	(58.193.555.893)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(7.093.370.201)	(10.928.647.999)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.604.301.241	159.453.562.603
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.487.824.074)	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		(606.445.908.000)	(238.000.000.000)
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		627.357.293.000	172.400.000.000
27	Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		40.625.037.867	25.402.649.640
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		57.048.598.793	(40.582.365.774)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(26.026.978.290)	(25.926.978.290)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(74.817.423.700)	(5.985.274.198)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(100.844.401.990)	(31.912.252.488)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(42.191.501.956)	86.958.944.341
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	159.791.721.679	107.540.697.741
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	117.600.219.723	194.499.642.082



Hoàng Thị Thanh Thủy
Người lập
Đồng Nai, ngày 29 tháng 07 năm 2026





Bùi Thị Kim Na
Kế toán trưởng

Nguyễn Lê Hoàng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

a. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ ("Công ty"), tiền thân là Nhà máy Thủy điện Thác Mơ, đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam – "EVN"), là một Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4403000108 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 01/01/2008 và các lần sửa đổi, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800311306 (sửa đổi lần thứ 11) ngày 01/10/2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Khu phố Thác Mơ, phường Phước Long, thành phố Đồng Nai, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã cổ phiếu là TMP.

b. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- ▶ Hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng;
- ▶ Quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo và lắp đặt các thiết bị điện, các công trình thủy công, công trình kiến trúc nhà máy điện;
- ▶ Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện; xây lắp đường dây và trạm biến áp.

C. Cấu trúc Công ty

Công ty có các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	Lâm Đồng, Việt Nam	Kinh doanh thủy điện	99,92%	100%
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắkrôsa	Gia Lai, Việt Nam	Kinh doanh thủy điện	61,17%	61,17%

D. Số lượng người lao động 30/06/2026 là 153 người

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính; Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và Thông tư số 43/2026/TT-BTC về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Công ty cũng áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo Văn bản số 7875/EVN-TCKT ngày 10 tháng 12 năm 2025.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Thời gian phân bổ chi phí chờ phân bổ
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	10 – 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
▶ Phương tiện vận tải	10 – 20 năm
▶ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
▶ Quyền sử dụng đất	29 – 34 năm
▶ Phần mềm máy vi tính	03 năm

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- ▶ Tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- ▶ Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích từ 1 đến 3 năm hoặc theo kỳ hạn hợp đồng.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: trích trước lãi vay phải trả, chi phí mua bán điện, bảo vệ công trình và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận của Công ty Mua bán Điện (EPTC) và Công ty vận hành hệ thống điện và thị trường điện Quốc Gia (NSMO)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 Giá vốn hàng bán (điện) và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán (điện) và dịch vụ cung cấp được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan, được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính và chi phí vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- ▶ Thuế suất 10% đối với hoạt động của Nhà máy Điện mặt trời Thác Mơ và Nhà máy thủy điện Đại Nga- Công ty CP Mỹ Hưng Tây Nguyên;
- ▶ Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Thông tin bộ phận

Do hoạt động của Công ty là sản xuất điện và đầu tư xây dựng các dự án điện. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
Tiền mặt	5.242.200	200.206.221
Tiền gửi không kỳ hạn	10.579.591.523	10.478.375.732
Các khoản tương đương tiền (*)	107.015.386.000	149.113.139.726
	<u>117.600.219.723</u>	<u>159.791.721.679</u>

(*) Tại 30/06/2026, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng có giá trị 107 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,6%/năm đến 4,75%/năm.

4. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
a1) Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	760.844.503.000	781.755.888.000
	<u>760.844.503.000</u>	<u>781.755.888.000</u>

(*) Tại ngày 30/06/2026 đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng có giá trị 746,5 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,0%/năm đến 8,0%/năm.

4. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

b. Đầu tư vào công ty liên kết

	30/06/2026				01/01/2026		
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	%	%	%	VND	%	%	VND
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	Lâm Đồng Việt Nam	20,00	20,00	176.584.880.615	20,00	20,00	162.835.999.140
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác hồ Thủy điện Thác Mơ (*)	Đồng Nai Việt Nam	29,00	29,00	1.163.275.518	29,00	29,00	1.163.275.518
				177.748.156.133			163.999.274.658

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	149.580.000.000	-	149.580.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai	1.280.000.000	-	1.280.000.000	-
	150.860.000.000	-	150.860.000.000	-

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
Bên liên quan	198.632.616.054	217.012.476.408
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	177.584.690.534	176.865.160.336
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	3.103.590.502	7.953.749.049
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	9.502.290.709	16.724.341.200
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	8.413.646.461	15.440.822.499
Công ty Điện lực Đồng Nai - CN Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	28.397.848	28.403.324
Bên khác	3.278.186.381	1.989.387.667
	<u>201.910.802.435</u>	<u>219.001.864.075</u>

6. Trả trước cho người bán

	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
Bên khác		
Công ty Cổ phần truyền dẫn Long Biên	36.916.000.000	
Công ty CP Đại Tam Sơn	9.763.987.640	
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn Ban Mai	18.394.864.272	
Khác	2.459.071.063	4.487.008.991
	<u>67.533.922.975</u>	<u>4.487.008.991</u>

7. Phải thu khác

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
Phải thu khác	18.861.827.664	19.493.960.197
	18.861.827.664	19.493.960.197
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Bên liên quan	411.210.801	7.827.021.362
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	411.210.801	7.827.021.362
Bên khác	18.450.616.863	11.666.938.835
	18.861.827.664	19.493.960.197
b) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	960.766.200	955.107.000
	960.766.200	955.107.000

8. Hàng tồn kho

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Nguyên liệu vật liệu	707.239.631	690.454.079
Công cụ, dụng cụ	155.200	155.200
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	99.132.629	1.390.287.415
	806.527.460	2.080.896.694

9. Chi phí chờ phân bổ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Khác	3.364.468.947	1.850.640.856
	3.364.468.947	1.850.640.856
b) Dài hạn		
Khác	8.340.180.836	9.151.029.652
	8.340.180.836	9.151.029.652

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Bảng quyền, Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2026	16.325.753.650	6.303.811.776	22.629.565.426
Tăng khác	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	16.325.753.650	6.303.811.776	22.629.565.426
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2026	6.824.871.122	2.300.073.608	9.124.944.730
Khấu hao trong kỳ	254.236.872	386.622.054	640.858.926
Hao mòn		159.333.336	159.333.336
Tại ngày 30/06/2026	7.079.107.994	2.846.028.998	9.925.136.992
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2026	9.500.882.528	4.003.738.168	13.504.620.696
Tại ngày 30/06/2026	9.246.645.656	3.457.782.778	12.704.428.434

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 1.207.902.598 VND.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2026	1.757.769.967.196	1.332.794.275.966	191.791.748.508	53.020.915.780	3.335.376.907.450
Mua mới	-	4.323.000.000	-	164.824.074	4.487.824.074
Thanh lý	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	1.757.769.967.196	1.337.117.275.966	191.791.748.508	53.185.739.854	3.339.864.731.524
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2026	1.488.363.043.965	959.308.797.999	145.638.226.578	23.986.861.758	2.617.296.930.300
Khấu hao	12.694.013.928	33.060.884.143	3.700.902.732	3.212.818.756	52.668.619.559
Hao mòn	-	493.061.370	-	231.395.388	724.456.758
Thanh lý	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	1.501.057.057.893	992.862.743.512	149.339.129.310	27.431.075.902	2.670.690.006.617
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2026	269.406.923.231	373.485.477.967	46.153.521.930	29.034.054.022	718.079.977.150
Tại ngày 30/06/2026	256.712.909.303	344.254.532.454	42.452.619.198	25.754.663.952	669.174.724.907
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:				1.963.325.510.333 VND	
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình để cầm cố thế chấp, bảo đảm cho các khoản vay là:				294.494.331.704 VND	

12. Vay và nợ thuê tài chính

		01/01/2026	Phát sinh		30/06/2026
		Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
a) Ngắn hạn					
Vay dài hạn đến hạn trả		52.053.956.580	25.426.978.290	26.026.978.290	51.453.956.580
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	(1)	50.853.956.580	25.426.978.290	25.426.978.290	50.853.956.580
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Gia Lai	(2)	1.200.000.000	-	600.000.000	600.000.000
		52.053.956.580	25.426.978.290	13.013.489.145	51.453.956.580
b) Dài hạn					
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	(1)	203.415.826.323	-	25.426.978.290	177.988.848.033
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Gia Lai	(2)	4.500.000.000			4.500.000.000
		207.915.826.323	-	25.426.978.290	182.488.848.033
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng		52.053.956.580			51.453.956.580
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng		207.915.826.323			182.488.848.033

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
Bên liên quan	1.751.585.742	11.242.543.320
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	1.401.934.103	10.085.972.647
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	138.972.373	598.850.179
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	88.075.266	88.075.266
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	122.604.000	140.940.000
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin (EVNICT)	-	304.583.145
Công ty Thủy điện Đồng Nai		24.122.083
Bên khác	20.132.303.165	90.368.980.681
	<u>21.883.888.907</u>	<u>101.611.524.001</u>

14. Chi phí phải trả

	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
Lãi vay trích trước	386.972.848	449.703.755
Khác	13.992.133.776	2.213.643.104
	<u>14.379.106.624</u>	<u>2.663.346.859</u>

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2026		Phát sinh		30/06/2026	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.072.990.608	21.669.272.192	21.690.470.910	-	3.094.189.326
Phí dịch vụ môi trường rừng	-	7.322.448.420	12.885.624.396	12.304.957.068	-	6.741.781.092
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	47.428.299.423	58.276.770.196	29.751.578.522	-	18.903.107.749
Thuế thu nhập cá nhân	1.321.841.505	6.105.959	2.525.989.705	899.501.199	2.942.224.052	-
Thuế tài nguyên	-	6.057.014.431	38.004.787.006	37.726.820.409	-	5.779.047.834
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	-	5.688.044.000	5.688.044.000	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	121.111.799	-	959.293.897	959.293.897	121.111.799	-
Các khoản phải nộp khác	-	-	22.695.700	22.695.700	-	-
	1.442.953.304	63.886.858.841	140.032.477.092	109.043.361.705	3.063.335.851	34.518.126.001

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025	700.000.000.000	284.663.534.134	111.499.166.376	405.680.327.257	38.061.487.644	1.539.904.515.411
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	317.453.016.277	5.601.575.220	323.054.591.497
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	105.757.953.862	(107.117.003.862)	1.359.050.000	-
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển	-	-	(2.140.950.000)	3.500.000.000	(1.359.050.000)	-
Đầu tư TSCĐ bằng quỹ đầu tư phát triển	-	59.487.402.759	(59.487.402.759)	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(9.678.434.800)	(657.780.200)	(10.336.215.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(154.000.000.000)	(5.591.802.600)	(159.591.802.600)
Tại ngày 31/12/2025	700.000.000.000	344.150.936.893	155.628.767.479	455.837.904.872	37.413.480.064	1.693.031.089.308
Tại ngày 01/01/2026	700.000.000.000	344.150.936.893	155.628.767.479	455.837.904.872	37.413.480.064	1.693.031.089.308
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	169.822.779.381	1.511.345.765	171.334.125.146
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	154.219.272.503	(154.219.272.503)	-	-
Đầu tư TSCĐ bằng quỹ đầu tư phát triển	-	4.066.648.200	(4.066.648.200)	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(12.425.102.295)	(619.862.705)	(13.044.965.000)
Cổ tức năm 2025	-	-	-	-	(4.970.491.200)	(4.970.491.200)
Tại ngày 30/06/2026	700.000.000.000	348.217.585.093	305.781.391.782	459.016.309.455	33.334.471.924	1.846.349.758.254

(*)Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2026		01/01/2026	
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty cổ phần	363.415.000.000	51,92	363.415.000.000	51,92
Công ty TNHH Năng lượng R.E.E	298.437.400.000	42,63	298.437.400.000	42,63
Các cổ đông khác	38.147.600.000	5,45	38.147.600.000	5,45
	700.000.000.000	100	700.000.000.000	100

b. Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	70.000.000	70.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	70.000.000	70.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	70.000.000	70.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu.

c. Các quỹ của Công ty

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	305.781.391.782	155.628.767.479

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Công ty hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- ▶ Hợp đồng thuê văn phòng số HD596/et/REE/22 ngày 15/04/2022 với Công ty TNHH Quản Lý và Khai thác Bất Động Sản R.E.E, thuê một phần tòa nhà Etown 1, để sử dụng làm nhà văn phòng. Thời hạn thuê là 5 năm kể từ ngày 20/05/2022 đến 19/05/2027. Đơn vị thanh toán tiền thuê văn phòng theo quý.
- ▶ Công ty có các hợp đồng thuê đất tại tỉnh Đồng Nai sử dụng để làm nhà văn phòng, xây dựng công trình thủy điện, nhà máy Điện mặt trời. Theo đó, phần lớn hợp đồng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Doanh thu	350.729.446.648	320.609.153.175
Bán điện	343.873.800.391	316.206.778.312
Cung cấp dịch vụ	6.855.646.257	4.402.374.863
	350.729.446.648	320.609.153.175
Trong đó, doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 25)	347.120.233.191	319.444.224.485

19. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Bán điện	164.172.428.781	145.695.003.039
Cung cấp dịch vụ	4.890.299.347	2.766.297.297
	169.062.728.128	148.461.300.336
Trong đó, mua hàng từ bên liên quan (Thuyết minh 25)	2.165.768.275	2.637.519.530

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	22.513.652.867	7.919.248.215
Cổ tức	13.680.000.000	5.000.000.000
	36.193.652.867	12.919.248.215

21. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Chi phí đi vay	9.462.880.699	10.095.555.362
	9.462.880.699	10.095.555.362

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.104.737.959	9.274.742.819
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.226.806.841	1.890.799.602
Chi phí khác	20.663.875.341	18.613.589.566
	30.995.420.141	29.779.131.987

23. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Thuế tài nguyên, phí dịch vụ môi trường rừng	55.350.160.477	52.122.363.517
Chi phí nhân công	21.076.440.223	26.193.276.623
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.309.478.485	49.574.357.085
Chi phí khác	70.322.069.084	50.350.435.098
	200.058.148.269	178.240.432.323

24. Thông tin so sánh

Theo Thông tư 202/2014/TT-BTC			Theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC		
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH		
Mã số	Tiêu chí	01/01/2026	Mã số	Tiêu chí	01/01/2026
A	Tài sản	806.259.167.107	A	Tài sản	806.259.167.107
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	767.800.000.000	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	781.755.888.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	33.449.848.197	135	Phải thu ngắn hạn khác	19.493.960.197
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	1.740.081.304	161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	1.740.081.304
261	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	3.269.237.606	271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	3.269.237.606
B	Nguồn vốn	84.486.321.772	B	Nguồn vốn	84.486.321.772
319	Phải trả ngắn hạn khác	84.486.321.772	313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	82.540.936.883
			320	Phải trả ngắn hạn khác	1.945.384.889

25. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan

HĐQT

Ông Huỳnh Văn Khánh
Ông Nguyễn Lê Hoàng
Ông Nguyễn Quang Quyền
Ông Lê Tuấn Hải
Ông Phạm Minh Trí

Ban TGD

Ông Nguyễn Lê Hoàng
Ông Đào Nguyên Hạnh (bổ nhiệm từ ngày 10/02/2026)
Ông Đinh Văn Sơn

Bà Lê Nguyễn Khánh Linh
Bà Lai Lệ Hương
Bà Đoàn Sửu Ngọc Trân
Bà Bùi Thị Kim Na
Tập đoàn Điện lực Việt Nam
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Công ty TNHH Năng lượng R.E.E

Công ty TNHH Điện gió REE Trà Vinh
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắkrôsa
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình
Công ty CP ĐTKT Hồ thủy điện Thác Mơ
Công ty Viễn Thông Điện lực và Công nghệ thông tin
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1 ("PECC1")
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 2 ("PECC2")
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 3 ("PECC3")
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 4 ("PECC4")
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam
Công ty Thí nghiệm Điện lực TP. Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh
Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 6
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam
Công ty Thủy điện Sông Bung
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam
Công ty Điện lực Đồng Nai - CN Tổng Công ty Điện lực
Miền Nam TNHH (trước là Công ty Điện lực Bình Phước
- CN Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH)

Mối quan hệ

Chủ tịch HĐQT
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Trưởng BKS
Thành viên BKS
Thành viên BKS
Kế toán trưởng
Công ty mẹ cao nhất
Công ty mẹ
Cổ đông lớn

Công ty liên quan Ông Nguyễn Quang
Quyền-TV HĐQT
Công ty con
Công ty con
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty có vốn góp của TMP
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn

25. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)

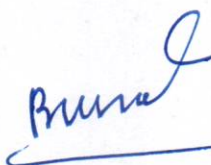
	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Bán điện và cung cấp dịch vụ	347.120.233.191	319.444.224.485
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	343.873.800.391	316.206.778.312
Tập đoàn Điện Lực Việt Nam	2.873.694.910	2.873.694.910
Công ty Điện lực Đồng Nai - CN Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	171.321.754	171.784.488
Tổng công ty Điện lực Miền Trung	201.416.136	191.966.775
Mua hàng	2.165.768.275	2.637.519.530
Công ty Điện lực Đồng Nai - CN Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	2.104.418.199	2.552.907.331
Tổng công ty Điện lực Miền Trung	61.350.076	84.612.199
Cổ tức được chia	13.500.000.000	-
Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	13.500.000.000	-
Chia cổ tức	66.185.240.000	-
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	36.341.500.000	-
Công ty TNHH Năng Lượng R.E.E	29.843.740.000	-

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và Ban kiểm soát sáu tháng đầu năm 2026 như sau:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Hội đồng quản trị	717.423.000	721.626.000
Ông Huỳnh Văn Khánh	330.108.000	246.006.000
Ông Nguyễn Quang Quyền	58.173.000	39.636.000
Ông Lê Tuấn Hải	58.173.000	39.636.000
Ông Phạm Minh Trí	270.969.000	198.174.000
Ông Nguyễn Văn Non	Miễn nhiệm ngày 30/9/2025	198.174.000
Ban Tổng Giám đốc	786.338.858	338.280.552
Ông Nguyễn Lê Hoàng	327.060.000	
Ông Nguyễn Hùng Lượng	Nghỉ chế độ 1/12/2025	169.140.276
Ông Đinh Văn Sơn		169.140.276
Đào Nguyên Hạnh	Bổ nhiệm từ ngày 10/02/2026	
Kế toán trưởng	211.514.500	169.140.276
Bùi Thị Kim Na	211.514.500	169.140.276
Ban kiểm soát	397.378.864	284.280.000
Bà Lê Nguyễn Khánh Linh	281.032.864	205.008.000
Bà Lai Lệ Hương	58.173.000	39.636.000
Bà Đoàn Sử Ngọc Trân	58.173.000	39.636.000



Hoàng Thị Thanh Thủy
Người lập



Bùi Thị Kim Na
Kế toán trưởng



Nguyễn Lê Hoàng
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 29 tháng 07 năm 2026